

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - BẮC NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 11-7-2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Minh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tất Bấy.

Bà Vũ Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Nam là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 131/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân thị xã Chũ, tỉnh Bắc Giang cũ (nay là số 44/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Bắc Ninh) về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2025/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị N**, sinh ngày 28 tháng 4 năm 1990.

Nơi cư trú: Thôn T, xã Q, thị xã C, tỉnh Bắc Giang (nay là tổ dân phố T, phường P, tỉnh Bắc Ninh).

Căn cước công dân: 024190008803.

(vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Anh **Phạm Văn T**, sinh ngày 01 tháng 4 năm 1985.

Nơi cư trú: Thôn T, xã Q, thị xã C, tỉnh Bắc Giang (nay là tổ dân phố T, phường P, tỉnh Bắc Ninh).

Căn cước công dân: 024085011173.

(vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29-4-2025 và những lời khai tiếp theo của nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn T kết hôn tự nguyện, không bị ai ép buộc, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang vào ngày 16-3-2015. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không bảo ban được nhau nên nhiều lần xảy ra cãi vã, xích mích. Vợ chồng ly thân từ năm 2023 đến nay, không ai còn quan tâm đến ai. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Phạm Văn T.

Về con chung: Chị và anh Phạm Văn T có một con chung là Phạm Tuấn T1, sinh ngày 19-3-2016. Nay ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng phí tổn nuôi con.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, bị đơn là anh Phạm Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị N kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang vào ngày 16-3-2015. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2022 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có tiếng nói chung về vấn đề kinh tế, ngoài ra không còn mâu thuẫn gì khác. Vợ chồng ly thân từ năm 2023 đến nay, do điều kiện công việc nên anh đi làm xa nhà. Nay chị Trần Thị N có đơn khởi kiện xin ly hôn anh, anh không đồng ý ly hôn, anh biết mâu thuẫn là do anh không quan tâm đến gia đình do làm ăn kinh tế khó khăn nên sơ suất trong việc chăm lo đến gia đình, vợ con. Anh thấy mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng, anh vẫn còn tình cảm với chị N. Nguyện vọng của anh là mong muốn chị N rút đơn để vợ chồng đoàn tụ, cùng nuôi dạy con cái.

Về con chung: Vợ chồng anh có một con chung là Phạm Tuấn T1, sinh ngày 19-3-2016. Nếu không thể hòa giải mà phải ly hôn, nguyện vọng của anh là nhận nuôi con. Tuy nhiên, anh xác định cháu đang sống cùng chị N nên anh nhất trí để chị N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Tuấn T1.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải cho chị Trần Thị N và anh Phạm Văn T nhưng các đương sự không thỏa thuận được toàn bộ các vấn đề có tranh chấp trong vụ án.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Trần Thị N, bị đơn anh Phạm Văn T đều vắng mặt. Hội đồng xét xử công bố lời khai, tóm tắt nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự: Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nguyên tắc, trình tự tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 35, 39, 147, 271, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 6, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Phạm Văn T.

- Về con chung: Giao cho chị Trần Thị N là người trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng con chung là Phạm Tuấn T1, sinh ngày 19-3-2016. Sau khi ly hôn, anh Phạm Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Việc cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Trần Thị N khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, giải quyết về nuôi con chung với anh Phạm Văn T. Bị đơn anh Phạm Văn T hiện đang cư trú tại thôn T, xã Q, thị xã C, tỉnh Bắc Giang (nay là tổ dân phố T, phường P, tỉnh Bắc Ninh). Hội đồng xét xử xác định: Về quan hệ pháp luật đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; Về thẩm quyền: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Bắc Ninh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án.

[2] Về việc vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị N vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Phạm Văn T được triệu tập lần 2 nhưng vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị N, anh T.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Chị Trần Thị N và anh Phạm Văn T tự nguyện kết hôn, trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu và tự

nguyện đến với nhau, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Bắc Ninh) vào ngày 16 tháng 3 năm 2015. Như vậy xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

[4] Trong quá trình chung sống chị N anh T đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi nhau, xích mích. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh T là có thật. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải giữa chị N và anh T. Tuy nhiên chị N cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống với nhau nữa, anh T cũng xác định cuộc sống với chị N là có mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh không quan tâm đến gia đình do làm ăn kinh tế khó khăn nên sơ suất trong việc chăm lo đến gia đình, vợ con, anh cho rằng mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng và vẫn còn tình cảm với chị N nên anh không đồng ý ly hôn với chị N. Tại phiên tòa chị N cương quyết xin được ly hôn với anh T, anh T cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn T2 đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Mặc dù anh T2 vẫn có nguyện vọng mong muốn chị N về đoàn tụ gia đình và xác định vẫn còn tình cảm với chị N nhưng anh T2 không đến tham gia phiên tòa, việc anh T2 không nhất trí ly hôn chỉ là níu kéo cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Từ những phân tích trên, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình thì thấy rằng: Tình trạng của vợ chồng chị N, anh T2 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Trần Văn T3.

[5] Về con chung: Chị Trần Thị N và anh Phạm Văn T có một con chung Phạm Tuấn T1, sinh ngày 19-3-2016. Chị Trần Thị N có nguyện vọng sau khi ly hôn sẽ được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Phạm Văn T nhất trí để chị N nuôi dưỡng con chung. Con chung là cháu Phạm Tuấn T1 cũng có nguyện vọng được ở với mẹ là chị Trần Thị N. Hội đồng xét thấy: Hiện nay con chung đang ở với chị N, con đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng được ở với mẹ. Do vậy, để bảo đảm sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của con, Hội đồng xét xử cần giao cho chị Trần Thị N là người trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng con chung là cháu Phạm Tuấn T1, sinh ngày 19-3-2016 là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, cũng như phù hợp với nguyện vọng của con chung. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét, giải quyết do các đương sự không yêu cầu.

[5] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Trần Thị N, anh Phạm

Văn T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì nguyên đơn chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc giải quyết ly hôn, con chung, nghĩa vụ chịu án phí giữa chị Trần Thị N và anh Phạm Văn T phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần được chấp nhận.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 271, 273 và 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án;
- Điều 4 và 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;
- Điều 6 và 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Phạm Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung là Phạm Tuấn T1, sinh ngày 19-3-2016 cho chị Trần Thị N trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, anh Phạm Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003195 ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Chũ, tỉnh Bắc Giang. Xác định chị Trần Thị N đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn là chị Trần Thị N, bị đơn là anh Phạm Văn T không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 5 - Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- UBND xã Biện Động, tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Ngọc Minh